



Phụ lục 01:

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
(Kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Vị trí điều chỉnh số 1; Tổng quy mô : 3942,25 m²

So sánh Các chỉ tiêu	Ký hiệu	Chức năng	Số lô thành phần	Diện tích (m2)	MĐXD (%)	Diện tích lô	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSDD (lần)
			(lô đất ở liền kề)			min-max (m2)		
Trước điều chỉnh			39	3942,25				
	Ở.LK.01	Đất ở liền kề	39	3942,25	80	95,6-127,4	5	4,0-5,0
Sau điều chỉnh			36	3942,25				
	LK.01	Đất ở liền kề	36	3710,67	88-90	100-115,3	5	4,4-4,5
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		224,56				
	GT	Đất giao thông (via hè)		7,02				

Vị trí điều chỉnh số 2; Tổng quy mô : 8923,46 m²

So sánh Các chỉ tiêu	Ký hiệu	Chức năng	Số lô thành phần	Diện tích (m2)	MĐXD (%)	Diện tích lô	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSDD (lần)
			(lô đất ở liền kề)			min-max (m2)		
Trước điều chỉnh			74	8.923,46				
	Ở.LK.02	Đất ở liền kề	26	2757	80	93,5-140,9	5	4,0-5,0
	Ở.LK.07	Đất ở liền kề	18	1.844	80	102,9-113,9	5	4,0-5,0
	Ở.LK.08	Đất ở liền kề	30	3.065	80	99,7-105,7	5	4,0-5,0
	CXTT	Đất cây xanh TD thể thao		205,7				
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		1.051,8				
Sau điều chỉnh			53	8.923,46				
	LK.04	Đất ở liền kề	12	1.240,8	88-90	100,3-107,1	5	4,4-4,5
	LK.05	Đất ở liền kề	12	1.289,9	88,6	107,5	5	4,4
	LK.06	Đất ở liền kề	15	1.586,5	86,6-90	100-117,3	5	4,3-4,5
	LK.07	Đất ở liền kề	14	2423,9	89-90	100-105,3	5	4,4-4,5
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		562,82				
	CXTT	Đất cây xanh TD thể thao		357,43				

	CXCC	Đất cây xanh công cộng		792,58				
	ĐX	Đất giao thông (bãi đỗ xe)		669,53				

Vị trí điều chỉnh số 3; Tổng quy mô : 4832,48 m²

So sánh Các chỉ tiêu	Ký hiệu	Chức năng	Số lô thành phần	Diện tích (m ²)	MĐXD (%)	Diện tích lô min-max (m ²)	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSDD (lần)
			(lô đất ở liền kề)					
Trước điều chỉnh			28	4.832,48				
	Ở.LK.03	Đất ở liền kề	3	283	80	87,2-97,3	5	4,0-5,0
	Ở.LK.04	Đất ở liền kề	6	602	80	97,5-115	5	4,0-5,0
	Ở.LK.05	Đất ở liền kề	12	1.201	80	60-97,5	5	4,0-5,0
	Ở.LK.06	Đất ở liền kề	7	615	80	96,6-129,8	5	4,0-5,0
	ĐX	Đất giao thông (bãi đỗ xe)		422				
	CC.01	Đất CC khu ở (đất TM)		1.535				
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		174,5				
Sau điều chỉnh			38	4.832,48				
	LK.02	Đất ở liền kề	15	1.561,3	86,6-90	102-116,3	5	4,3-4,5
	LK.03	Đất ở liền kề	23	2.352,7	89-90	101,5-107,9	5	4,4-4,5
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		306,90				
	CXTT	Đất cây xanh TD thể thao		178,45				
	CXCC	Đất cây xanh công cộng		60,16				
	GT	Đất giao thông		373				

Vị trí điều chỉnh số 4; Tổng quy mô : 2695,5 m²

So sánh Các chỉ tiêu	Ký hiệu	Chức năng	Số lô thành phần	Diện tích (m ²)	MĐXD (%)	Diện tích lô min-max (m ²)	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSDD (lần)
			(lô đất ở liền kề)					
Trước điều chỉnh			27	2.695,50				
	Ở.LK.12	Đất ở liền kề	27	2.695,50	80	95-100,5	5	4,0-5,0
Sau điều chỉnh			25	2.695,50				
	LK.08	Đất ở liền kề	11	1.100,0	90	100	5	4,5
	LK.09	Đất ở liền kề	14	1.415,5	89-90	100-107,2	5	4,4-4,5

	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		30,00				
	CXTT	Đất cây xanh TD thể thao		150				

Vị trí điều chỉnh số 5; Tổng quy mô : 2129,65 m²

So sánh Các chỉ tiêu	Ký hiệu	Chức năng	Số lô thành phần	Diện tích (m2)	MĐXD (%)	Diện tích lô min-max (m2)	Tầng cao tối đa (tầng)	HSSĐĐ (lần)
			(lô đất ở liền kề)					
Trước điều chỉnh			19	2.129,65				
	Ở.LK.11	Đất ở liền kề	19	2.129,65	80	95,6-157,9	5	4,0-5,0
Sau điều chỉnh			19	2.129,65				
	LK.10	Đất ở liền kề	19	1.983,1	88-90	100,1-110,6	5	4,4-4,5
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		146,55				

Vị trí điều chỉnh số 6; Tổng quy mô : 4601,8 m²

So sánh	Ký hiệu	Chức năng	Số lô thành phần	Diện tích	MĐXD	Diện tích lô	Tầng cao tối đa	HSSĐĐ
Các chỉ tiêu			(lô đất ở liền kề)	(m2)	(%)	min-max (m2)	(tầng)	(lần)
Trước điều chỉnh			20	4.601,80				
	Ở.LK.09	Đất ở liền kề	10	881	80	79,4-89,5	5	4,0-5,0
	Ở.LK.10	Đất ở liền kề	10	825	80	82,2-82,8	5	4,0-5,0
	N.Trê	Đất CC khu ở (đất GD-MN)		1.936				
	CC.02	Đất CC khu ở (đất VH)		777				
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		182,8				
Sau điều chỉnh			26	4.601,80				
	LK.11	Đất ở liền kề	26	2.670,2	89-90	101,1-103,7	5	4,4-4,5
	CC.01	Đất CC khu ở (đất TM)		1.587,5				
	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật		344,09				

Phụ lục 02:

CÁC CHỈ TIÊU KT-KT ĐẠT ĐƯỢC TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

(Kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

CÁC CHỈ TIÊU SDD			CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU SAU ĐIỀU CHỈNH					
TT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích	MĐXD tối đa	Tầng cao tối đa	HSSDD	Quy mô	Tỷ lệ
			(m2)	(%)	(tầng)	(lần)	dân số	%
A		Tổng diện tích Q. hoạch	50.432,77				800	100,00
I		Đất công cộng khu ở	1.568,66				người	3,11
1	C.C.01	Dịch vụ thương mại	1.568,66	40	5	2,0		3,11
II		Đất ở liền kề	21.322,40	90	5	4,5	203 lô	42,28

1	LK	LK.01	3702,05	90	5	4,5	36	7,34
2		LK.02	1561,31	90	5	4,5	15	3,10
3		LK.03	2352,70	90	5	4,5	23	4,67
4		LK.04	1240,81	90	5	4,5	12	2,46
5		LK.05	1289,88	90	5	4,5	12	2,56
6		LK.06	1586,47	90	5	4,5	15	3,15
7		LK.07	2423,88	90	5	4,5	24	4,81
8		LK.08	1100,00	90	5	4,5	11	2,18
9		LK.09	1412,00	90	5	4,5	14	2,80
10		LK.10	1983,09	90	5	4,5	19	3,93
11		LK.11	2670,21	90	5	4,5	22	5,29
III		Đất cây xanh	7.521,00					14,91
1	CXCC	Đất cây xanh công cộng	6.032,30					11,96
2	CXTT	Đất cây xanh TDTT	1.332,52					2,64
3	MN	Đất mặt nước	156,18					0,31
IV	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật	951,77	50	1	0,5		1,89
	XLNT	Khu xử lý nước thải	951,77					1,89
V		Đất giao thông	19.050,10					37,77
1		Đường nội bộ	16.040,91					31,81
2		HTKT khác	2.115,09					4,19
3		Bãi đỗ xe	894,10					1,77
	ĐX	ĐX.01	669,53					1,33
		ĐX.02	224,57					0,45

Phụ lục 03:
CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU KT-KT THEO TỪNG LÔ ĐẤT ĐẠT ĐƯỢC TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
(Kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

CÁC CHỈ TIÊU SDD			CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU SAU ĐIỀU CHỈNH					
TT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích	MĐXD tối đa	Tầng cao tối đa	HSSDD	Quy mô	Tỷ lệ
			(m2)	(%)	(tầng)	(lần)	dân số	%
A		Tổng diện tích Q. hoạch	50.432,77				800	100,00
I		Đất công cộng khu ở	1.587,50				người	3,15
1	CC.01	Dịch vụ thương mại	1.587,50	40	5	2,0		3,15
II		Đất ở liền kề	21.322,40	90	5	4,5	207 lô	42,28
1	LK.01	LK.01	3702,05	90	5	4,5	36	7,34
		LK.01-01	111,65	88	5	4,4		
		LK.01-02	115,33	88	5	4,4		

		LK.01-03	111,85	88	5	4,4		
		LK.01-04	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-05	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-06	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-07	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-08	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-09	106,00	89	5	4,45		
		LK.01-10	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-11	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-12	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-13	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-14	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-15	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-16	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-17	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-18	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-19	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-20	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-21	104,04	89	5	4,45		
		LK.01-22	103,11	89	5	4,45		
		LK.01-23	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-24	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-25	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-26	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-27	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-28	100,00	90	5	4,5		
		LK.01-29	100,03	90	5	4,5		
		LK.01-30	100,15	90	5	4,5		
		LK.01-31	100,26	90	5	4,5		
		LK.01-32	100,33	90	5	4,5		

		LK.01-33	100,37	90	5	4,5		
		LK.01-34	101,46	90	5	4,5		
		LK.01-35	100,44	90	5	4,5		
		LK.01-36	102,59	90	5	4,5		
2	LK.02	LK.02	1561,31	90	5	4,5	15	3,10
		LK.02-01	116,35	86,6	5	4,3		
		LK.02-02	101,16	90	5	4,5		
		LK.02-03	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-04	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-05	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-06	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-07	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-08	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-09	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-10	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-11	102,00	90	5	4,5		
		LK.02-12	101,99	90	5	4,5		
		LK.02-13	108,69	88,2	5	4,4		
		LK.02-14	106,15	88,4	5	4,4		
		LK.02-15	108,97	88,2	5	4,4		
3	LK.03	LK.03	2352,70	90	5	4,5	23	4,67
		LK.03-01	107,88	88,4	5	4,4		
		LK.03-02	101,47	90	5	4,5		
		LK.03-03	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-04	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-05	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-06	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-07	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-08	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-09	102,00	90	5	4,5		

		LK.03-10	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-11	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-12	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-13	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-14	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-15	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-16	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-17	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-18	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-19	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-20	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-21	102,00	90	5	4,5		
		LK.03-22	101,02	90	5	4,5		
		LK.03-23	104,33	89,2	5	4,4		
4	LK.04	LK.04	1240,81	90	5	4,5	12	2,46
		LK.04-01	102,00	90	5	4,5		
		LK.04-02	100,80	90	5	4,5		
		LK.04-03	100,80	90	5	4,5		
		LK.04-04	100,80	90	5	4,5		
		LK.04-05	105,39	89	5	4,45		
		LK.04-06	107,51	88,4	5	4,4		
		LK.04-07	105,18	89	5	4,45		
		LK.04-08	102,95	90	5	4,5		
		LK.04-09	101,19	90	5	4,5		
		LK.04-10	100,32	90	5	4,5		
		LK.04-11	106,80	88,5	5	4,4		
		LK.04-12	107,07	88,4	5	4,4		
5	LK.05	LK.05	1289,88	88,4	5	4,4	12	2,56
		LK.05-01	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-02	107,49	88,4	5	4,4		

		LK.05-03	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-04	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-05	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-06	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-07	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-08	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-09	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-10	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-11	107,49	88,4	5	4,4		
		LK.05-12	107,49	88,4	5	4,4		
6	LK.06	LK.06	1586,47	90	5	4,5	15	3,15
		LK.06-01	117,00	86,6	5	4,3		
		LK.06-02	117,00	86,6	5	4,3		
		LK.06-03	117,31	86,6	5	4,3		
		LK.06-04	100,00	90	5	4,5		
		LK.06-05	100,00	90	5	4,5		
		LK.06-06	100,00	90	5	4,5		
		LK.06-07	100,00	90	5	4,5		
		LK.06-08	100,00	90	5	4,5		
		LK.06-09	100,00	90	5	4,5		
		LK.06-10	105,86	89	5	4,45		
		LK.06-11	105,86	89	5	4,45		
		LK.06-12	105,86	89	5	4,45		
		LK.06-13	105,86	89	5	4,45		
		LK.06-14	105,86	89	5	4,45		
		LK.06-15	105,86	89	5	4,45		
7	LK.07	LK.07	2423,88	90	5	4,5	24	4,81
		LK.07-01	104,91	89	5	4,45		
		LK.07-02	105,22	89	5	4,45		
		LK.07-03	105,28	89	5	4,45		

		LK.07-04	101,37	90	5	4,5		
		LK.07-05	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-06	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-07	100,62	90	5	4,5		
		LK.07-08	100,62	90	5	4,5		
		LK.07-09	100,62	90	5	4,5		
		LK.07-10	100,62	90	5	4,5		
		LK.07-11	100,62	90	5	4,5		
		LK.07-12	100,62	90	5	4,5		
		LK.07-13	100,62	90	5	4,5		
		LK.07-14	101,80	90	5	4,5		
		LK.07-15	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-16	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-17	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-18	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-19	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-20	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-21	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-22	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-23	100,00	90	5	4,5		
		LK.07-24	100,96	90	5	4,5		
8	LK.08	LK.08	1100,00	90	5	4,5	11	2,18
		LK.08-01	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-02	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-03	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-04	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-05	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-06	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-07	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-08	100,00	90	5	4,5		

		LK.08-09	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-10	100,00	90	5	4,5		
		LK.08-11	100,00	90	5	4,5		
9	LK.09	LK.09	1412,00	90	5	4,5	14	2,80
		LK.09-01	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-02	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-03	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-04	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-05	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-06	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-07	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-08	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-09	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-10	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-11	100,00	90	5	4,5		
		LK.09-12	107,20	88,4	5	4,4		
		LK.09-13	102,40	90	5	4,5		
		LK.09-14	102,40	90	5	4,5		
10	LK.10	LK.10	1983,09	90	5	4,5	19	3,93
		LK.10-01	110,56	88	5	4,4		
		LK.10-02	109,94	88	5	4,4		
		LK.10-03	109,94	88	5	4,4		
		LK.10-04	100,14	90	5	4,5		
		LK.10-05	100,18	90	5	4,5		
		LK.10-06	100,21	90	5	4,5		
		LK.10-07	100,22	90	5	4,5		
		LK.10-08	100,26	90	5	4,5		
		LK.10-09	105,59	89	5	4,45		
		LK.10-10	101,12	90	5	4,5		
		LK.10-11	102,23	90	5	4,5		

		LK.10-12	104,00	89	5	4,45		
		LK.10-13	106,49	88,6	5	4,43		
		LK.10-14	102,67	90	5	4,5		
		LK.10-15	108,97	88,2	5	4,4		
		LK.10-16	104,82	89	5	4,45		
		LK.10-17	102,51	90	5	4,5		
		LK.10-18	105,98	88,6	5	4,43		
		LK.10-19	107,26	88,6	5	4,43		
11	LK.11	LK.11	2670,21	90	5	4,5	26	5,29
		LK.11-01	100,44	90	5	4,5		
		LK.11-02	102,30	90	5	4,5		
		LK.11-03	102,30	90	5	4,5		
		LK.11-04	103,21	90	5	4,5		
		LK.11-05	100,17	90	5	4,5		
		LK.11-06	104,16	89	5	4,45		
		LK.11-07	101,07	90	5	4,5		
		LK.11-08	102,74	90	5	4,5		
		LK.11-09	102,74	90	5	4,5		
		LK.11-10	103,70	89	5	4,45		
		LK.11-11	103,61	89	5	4,45		
		LK.11-12	103,55	90	5	4,5		
		LK.11-13	101,97	90	5	4,5		
		LK.11-14	101,69	90	5	4,5		
		LK.11-15	101,60	90	5	4,5		
		LK.11-16	105,27	89	5	4,45		
		LK.11-17	103,47	90	5	4,5		
		LK.11-18	103,47	90	5	4,5		
		LK.11-19	103,47	90	5	4,5		
		LK.11-20	103,47	90	5	4,5		
		LK.11-21	103,47	90	5	4,5		

		LK.11-22	103,47	90	5	4,5		
		LK.11-23	103,47	90	5	4,5		
		LK.11-24	101,92	90	5	4,5		
		LK.11-25	101,74	90	5	4,5		
		LK.11-26	101,74	90	5	4,5		
III		Đất cây xanh	8.299,98					16,46
1	CXCC	Đất cây xanh công cộng	6.032,30					11,96
		CXCC-01	548,14					
		CXCC-02	177,82					
		CXCC-03	792,58					
		CXCC-04	677,10					
		CXCC-05	80,84					
		CXCC-06	3695,66					
		CXCC-07	60,16					
2	CXTT	Đất cây xanh TDTT	1.332,52					2,64
		CXTT-01	90,00					
		CXTT-02	88,45					
		CXTT-03	150,00					
		CXTT-04	193,15					
		CXTT-05	164,28					
		CXTT-06	323,32					
		CXTT-07	323,32					
3	MN	Đất mặt nước	156,18					0,31
IV	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật	951,77	50	1	0,5		1,89
	XLNT	Khu xử lý nước thải	951,77					1,89
V		Đất giao thông	19.050,10					37,77
1		Đường nội bộ	16.040,91					31,81
2		HTKT khác	2.115,09					4,19
3		Bãi đỗ xe	894,10					1,77
	ĐX	ĐX.01	669,53					1,33

		ĐX.02	224,57					0,45
--	--	-------	--------	--	--	--	--	------

Phụ lục 04:

SO SÁNH CÁC CHỈ TIÊU KT-KT THEO TỪNG LÔ ĐẤT ĐẠT ĐƯỢC TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
(Kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

CÁC CHỈ TIÊU SDD			CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH (theo Quyết Định phê duyệt số 3344/QĐ-UBND của UBND huyện Cao Lộc ngày 21/10/2019)					CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU SAU ĐIỀU CHỈNH					SO SÁNH	
TT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích	MĐ XD	Tầng cao	HS SDD	Quy mô	Diện tích	MĐ XD	Tầng cao	HS SDD	Quy mô	So sánh	Tăng
			(m2)	(%)	(tầng)	(lần)	dân số	(m2)	(%)	(tầng)	(lần)	dân số	(+/-) (m2)	Giảm
A		Tổng diện tích Q. hoạch	50.432,77				800	50.432,77				800		
I		Đất công cộng khu ở	2.312				người	1.587,50				người	-724,60	Giảm
1	C.C.01	Dịch vụ thương mại	1.535	40	5	2,0		1.587,50	40	5	2,0		52,82	Tăng
2	C.C.02	Nhà Văn hóa	777	40	2	0,8		0,00					-777,42	Giảm
II		Đất giáo dục	1.937					0,00					-1.936,58	Giảm
1	N.trẻ	Nhà trẻ	1.937	40	2	0,8		0,00					-1.936,58	Giảm
III		Đất ở	20.841	80	5	4,0	207 lô	21.322,40	90	5	4,5	207 lô	481,08	Tăng
IV		Đất cây xanh	6.863					7.521,00					658,00	Tăng
1	CXCC	Đất cây xanh công cộng	5.088					6.032,30					944,30	Tăng
2	CXTT	Đất cây xanh TDTT	1.775					1.332,52					-442,48	Giảm
3	MN	Đất mặt nước	156					156,18					0,00	Không
V	HTKT	Đất hạ tầng kỹ thuật	952	50	1	0,5		951,77	50	1	0,5		0,00	Không
		Khu xử lý nước thải	952					951,77					0,00	Không
VI		Đất giao thông	17.528					19.050,10					1.522,10	Tăng
1		Đường nội bộ	15.199					16.040,91					841,91	Tăng

2		HTKT khác	1.683					2.115,09					432,19	Tăng
3		Bãi xe	646					894,10					248,00	Tăng

Phụ lục 05:

ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU KT-KT THEO TỪNG LÔ ĐẤT ĐẠT ĐƯỢC TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
(Kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan sau điều chỉnh (theo QCVN 01:2021; QCVN 01:2026)					
Tên chỉ tiêu		Đơn vị	Chỉ tiêu so sánh	Chỉ tiêu đạt được của nội dung QH ĐCCB	
Sử dụng đất	Đất đơn vị ở bình quân	m ² /người	15 – 55	26,15	
Kiến trúc	Mật độ XD thuần (Nhà ở riêng lẻ)	%	Lô ≤ 90m ² : 100%; Lô 100m ² : 90%; Lô 200m ² : 70%; Lô 300m ² : 60%	Lô 100m ² : 90%	
	Mật độ XD thuần (Công trình CC-DV)	%	Tối đa 40% (xây mới)	40%	
	Hệ số sử dụng đất (Nhà ở riêng lẻ)	lần	≤ 7	4,5	
Cây xanh	Cây xanh công cộng (Đơn vị ở)	m ² /người	≥ 2	7,54	
	Đất TDTT khu ở	m ² /người	≥ 1	1,67	
Giao thông & Đỗ xe		%	18-20% (đô thị loại III)	33,58%	

Phụ lục 06:
TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
(Kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đồng Đăng)

STT	Nội dung hạng mục		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng/ giảm	Đơn vị	Đánh giá
1	Giao thông	Tổng quy mô	17528	18692,72	1164,72	m2	Tăng
		Mặt cắt 6-6	21,1	21,1	m		Tổng rộng mặt không đổi Thay đổi mặt cắt
2	Cấp nước	Vị trí đầu nối ống cấp nước	Vị trí ranh giới phía đông	Vị trí Ngã 4 đi Ga Đồng Đăng			
		Thống kê vật tư	Ống nhựa HPDE D110: 929m	Ống nhựa HPDE D110: 1110 m	181	m	Tăng
			Ống nhựa HPDE D75: 45m	Ống nhựa HPDE D75: 45m	0	m	Không thay đổi
			Ống nhựa HPDE D50: 430m	Ống nhựa HPDE D50: 450m	20	m	Tăng
			Ống nhựa HPDE D40: 522m	Ống nhựa HPDE D40: 550m	28	m	Tăng
			Ống nhựa HPDE D32: 324m	Ống nhựa HPDE D32: 350m	26	m	Tăng
			Hố van: 7 cái	Hố van: 7 cái	0	cái	Không thay đổi
			Trụ cứu hỏa D100: 8 bộ	Trụ cứu hỏa D100: 8 bộ	0	bộ	Không thay đổi
		Mặt cắt 6-6	Cấp nước	Cấp nước			Thay đổi
3	Thoát nước thải	Tại các vị trí điều chỉnh cục bộ					Thay đổi
		Thống kê vật tư	Ống UPVC thoát nước thải D315: 640	Ống UPVC thoát nước thải D315: 969	329	m	Tăng
			Rãnh xây gạch tấm đan BTCT B300: 757	Rãnh xây gạch tấm đan BTCT B300: 755	-2	m	Giảm
			Giếng thăm: 32	Giếng thăm: 46	14	cái	Tăng
			Bể xử lý nước thải: 01	Bể xử lý nước thải: 01	0	khu	Không thay đổi
		Mặt cắt 6-6	Thoát nước thải	Thoát nước thải			Thay đổi
4	Thoát nước mưa	Vị trí cống hộp 2x(2,4x4)m	Tim cống trùng tim đường Mặt cắt 2-2	Tim cống lệch tim đường Mặt cắt 2-2			Thay đổi
		Thống kê vật tư	Cống hộp BTCT 2X(2,4x4,0)m: 505	Cống hộp BTCT 2X(2,4x4,0)m: 505	0	m	Không thay đổi
			Cống BTCT Thoát nước D800: 50	Cống BTCT Thoát nước D800: 50	0	m	Không thay đổi

			Cổng BTCT Thoát nước D600: 703	Cổng BTCT Thoát nước D600: 703	0	m	Không thay đổi
			Ống PVC Thoát nước D400: 252	Ống PVC Thoát nước D400: 252	0	m	Không thay đổi
			Giếng thu nước trực tiếp: 61	Giếng thu nước trực tiếp: 61	0	Cái	Không thay đổi
			Ga giao cắt: 3	Ga giao cắt: 3	0	Cái	Không thay đổi
			Giếng thăm D800: 3	Giếng thăm D800: 3	0	Cái	Không thay đổi
			Giếng thăm D600: 26	Giếng thăm D600: 26	0	Cái	Không thay đổi
			Miệng xả Bê tông cốt thép: 1	Miệng xả Bê tông cốt thép: 1	0	Cái	Không thay đổi
		Mặt cắt 6-6	Thoát nước mưa	Thoát nước mưa			Thay đổi
5	Môi trường và Thu gom Chất thải rắn	Thu gom CTR					Không thay đổi
		Khu vực dịch vụ thương mại chịu ảnh hưởng và nguy cơ ô nhiễm môi trường tiếng ồn và bụi	thuộc vị trí điều chỉnh số 3	thuộc vị trí điều chỉnh số 6			Thay đổi vị trí
6	Hệ thống Thông tin liên lạc	Tuyến TT xây dựng mới đi ngầm đất			55	m	Tăng
7	Hệ thống điện hạ thế						Không thay đổi
8	Hệ thống chiếu sáng						Không thay đổi